

## Cơ sở pháp lý, cơ chế và chính sách chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng ở Việt Nam

Nguyễn Bá Ngãi, Lê Trọng Hùng

Trường Đại học Phenikaa

### Legal framework, mechanism and policy for forest carbon credit transfer in Vietnam

Nguyen Ba Ngai, Le Trong Hung

Phenikaa University

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.1.2025.166-176>

#### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 09/10/2024

Ngày phản biện: 11/11/2024

Ngày quyết định đăng: 16/12/2024

#### Từ khóa:

Các-bon rừng, cơ sở pháp lý, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng, tín chỉ các-bon rừng.

#### Keywords:

Forest carbon, forest carbon credits, forest carbon credit transfer, legal framework.

#### TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định tiềm năng của các-bon rừng ở Việt Nam, những điểm phù hợp và những điểm còn bất cập của cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách cho chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng, từ đó đưa ra kiến nghị về tạo tín chỉ các-bon rừng và chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu thứ cấp; điều tra về chính sách các-bon rừng ở 5 tỉnh đại diện cho 3 vùng trọng điểm lâm nghiệp của cả nước có tiềm năng lớn về các-bon rừng, từ đó dùng công cụ khung phân tích ma trận để đưa ra các nhận xét và đánh giá. Nghiên cứu: i) đưa ra được bức tranh chung về tiềm năng các-bon rừng ở Việt Nam; ii) phát hiện các quy định phù hợp với tiêu chuẩn tín chỉ các-bon rừng như chống mất rừng và chống suy thoái rừng tự nhiên, đất cho trồng rừng mới; loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; iii) chỉ rõ các quy định còn thiếu hoặc chưa phù hợp như chưa có quy định về sở hữu các-bon rừng, tín chỉ các-bon chưa được thừa nhận là tài sản của rừng, thiếu quy định về trình thủ tục tín chỉ hóa các-bon rừng, chưa chỉ rõ các-bon rừng theo cơ chế chuyển nhượng hay theo cơ chế dịch vụ môi trường rừng...; iv) khuyến nghị chính sách về các-bon rừng là một trong các loại lâm sản, quyền sở hữu các-bon rừng, quản lý Nhà nước đối với các-bon rừng, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng.

#### ABSTRACT

The research aims to identify the potential of forest carbon in Vietnam, the appropriate contents and the shortcomings of the legal framework, mechanisms and policies for the transfer of forest carbon credits, thereby making recommendations on the creation and transfer of forest carbon credits. The research used the method of collecting, synthesizing and analyzing secondary documents, investigating forest carbon policies in 5 provinces representing 3 key forest regions of the country, from which using the policy matrix analysis framework tool to make comments and assessments. The results of the research included: i) indicated an overall picture of forest carbon potential in Vietnam; ii) found out the regulations in line with international standards on forest carbon credit, namely deforestation and degradation of natural forests, land for reforestation; types of forests for natural regeneration, ownership of planted forests; iii) clearly indicated lacks of regulations on forest carbon ownership, carbon credits that have not been recognized as forest assets, lack of regulations on procedures for forest carbon credits creation, forest carbon follows to the transfer mechanism or the forest environment service mechanism, the investment mechanism for forest carbon credit business is unclear, lack of regulations on State management of forest carbon; iv) recommending policies on forest carbon as one of the types of forest products, forest carbon ownership, State management of forest carbon, and transfer of forest carbon credits.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng Việt Nam đang hấp thụ và lưu giữ các-bon với trữ lượng lớn. Trong 3 thập kỷ qua, rừng được phục hồi, bảo vệ và phát triển, nhờ đó lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tỷ trọng phát thải khí nhà kính thấp, hấp thụ nhiều hơn phát thải nên phát thải âm. Chính phủ giao cho ngành lâm nghiệp đảm nhiệm vai trò lớn trong đóng góp giảm phát thải ròng của Việt Nam bằng “0” vào năm 2050. Đây là vinh dự lớn nhưng cũng khá thiết thòi cho ngành lâm nghiệp, nhất là chủ rừng vì chưa có cơ chế bảo đảm quyền lợi khi thực hiện trách nhiệm này để bù đắp lại cơ hội mua bán, trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng (*gọi chung là chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng*), qua đó tạo ra nguồn thu cho họ.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai rộng rãi về chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng ở các thị trường lớn. Công trình nghiên cứu của Phạm Thu Thủy (2021) [1] đã tổng hợp kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền các-bon rừng, rút ra những hàm ý cho Việt Nam trong phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng bằng việc hoàn thiện cơ sở pháp lý. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây đã có một số công trình nghiên cứu về các-bon rừng, chủ yếu tập trung vào tính toán, xác định trữ lượng các-bon rừng ở các kiểu rừng, loại rừng, các giải pháp về phát triển, ứng dụng công nghệ hướng tới xây dựng bản đồ các-bon rừng. Một số ít công trình nghiên cứu về tạo tín chỉ các-bon rừng, thị trường và chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng, nhất là nghiên cứu về cơ sở pháp lý, cơ chế và chính sách rất ít hoặc có chưa đủ cơ sở khoa học cho khuyến nghị chính sách. Báo cáo của PanNature [2] khẳng định một số nghiên cứu của Đặng Hùng Võ (2023) về quyền các-bon rừng và thương mại quyền các-bon rừng; Dương Văn Huy (2023) về tiềm năng tín chỉ các-bon rừng, Nguyễn Bá Ngãi (2023) về chuyển nhượng các-bon rừng: những thách thức và khuyến nghị... mới dừng ở mức quan điểm

chung và định hướng giải pháp. Những vấn đề cơ bản, nền tảng về mặt pháp lý, tính chất hàng hóa đặc thù của các-bon rừng để xác định tín chỉ các-bon từ rừng đến nay chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện. Do vậy, Việt Nam chưa có quy định các-bon rừng là một trong những sản phẩm của rừng, các-bon rừng chưa phải là đối tượng quản lý như quản lý các loại lâm sản khác. Quyền các-bon rừng chưa được xác lập rõ ràng, tạo tín chỉ các-bon rừng cho chuyển nhượng chưa được thực hiện. Một trong những nguyên nhân là Việt Nam đang thiếu cơ sở pháp lý, cơ chế và chính sách quản lý các-bon rừng để vừa đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ cho việc đóng góp quốc gia vào giảm phát thải khí nhà kính, vừa tạo ra được tín chỉ các-bon rừng cho chuyển nhượng tạo thêm nguồn thu từ rừng. Đây là những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu này.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp

Thu thập và nghiên cứu Bộ Luật dân sự năm 2015 [3], Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 [4], Luật Lâm nghiệp năm 2017 [5], các Nghị định và Thông tư. Báo cáo của các bộ ngành, các dự án đã và đang thực hiện cũng được đánh giá, rút ra những điểm liên quan đến các-bon rừng. Một số nghiên cứu trong nước và quốc tế đã được phân tích, đánh giá.

### 2.2. Thu thập tài liệu sơ cấp

Chọn 05 tỉnh: Sơn La - đại diện các tỉnh miền núi phía Bắc; Quảng Nam - đại diện cho các tỉnh miền Trung; các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk - đại diện cho Tây Nguyên để tiến hành thu thập số liệu về rừng, khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng cho một số kiểu rừng để so sánh với các số liệu từ tài liệu sơ cấp về tiềm năng các-bon rừng ở Việt Nam.

30 cuộc phỏng vấn với các chủ rừng, đại diện cộng đồng và lãnh đạo xã điều tra. 05 cuộc thảo luận nhóm với đại diện các sở ngành liên quan tại 05 tỉnh. Phương pháp phỏng vấn bán định hướng và thảo luận nhóm được thực hiện.

### **2.3. Tổng hợp và phân tích thông tin, số liệu**

Số liệu thập từ 30 cuộc phỏng vấn được mã hóa để phân tích bằng phương pháp SPSS. Công cụ phân tích bảng ô vuông (ma trận) với 03 nhân tố: Tiêu chuẩn các-bon rừng - Đối tượng rừng phù hợp - Kinh nghiệm thực tiễn ở Việt Nam, để đúc rút là kết quả trình bày ở Hình 1. Từ kết quả phân tích đã tiến hành phân tích chính sách theo phương pháp phân tích khoảng trống (GAP) từ đó rút ra được những điểm thiếu của chính sách để đưa ra các khuyến nghị chính sách được trình bày tại mục 3.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Tiềm năng các-bon rừng của Việt Nam**

Việt Nam hiện có 14.860.309 ha rừng với tỷ lệ che phủ 42,02%, trong đó rừng tự nhiên 10.129.751 ha, rừng trồng 3.797.371 ha. Phân theo mục đích sử dụng, cả nước có 2.208.890 ha rừng đặc dụng, 4.693.945 ha rừng phòng hộ và 7.957.474 ha rừng sản xuất [6]. Kết quả nghiên cứu của Viện Sinh thái rừng và Môi trường, Trường Đại học Lâm nghiệp năm 2024 cho thấy mật độ các-bon bình quân tiềm năng của bề sinh khối rừng của 12 loại đất và kiểu rừng của Việt Nam dao động từ 29 đến 146 tấn các-bon/ha vào năm 2025, từ 32 đến 148 tấn các-bon/ha vào năm 2030; từ đó ước tổng trữ lượng các-bon rừng tiềm năng của cả nước vào năm 2025 là 665 triệu tấn và năm 2030 là 710 triệu tấn [7].

Trữ lượng các-bon rừng của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018 tăng so với giai đoạn tham chiếu 1995 - 2010. Nếu chưa điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 74 triệu tấn CO<sub>2</sub>/năm; nếu điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 56,7 triệu tấn CO<sub>2</sub>/năm. Trữ lượng các-bon được rừng hấp thụ không chỉ có xu hướng tăng so với giai đoạn trước mà còn tăng vượt so với mức phát thải trong lâm nghiệp, cụ thể: giai đoạn 2010 – 2020, lượng phát thải của rừng trung bình là 30,6 triệu tấn CO<sub>2</sub> nhưng lượng hấp thụ của

rừng trung bình lên tới 69,9 triệu tấn CO<sub>2</sub>, có nghĩa là rừng Việt Nam đang phát thải âm 39,3 triệu tấn CO<sub>2</sub> [7].

Theo Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), cập nhật năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường [8], lâm nghiệp Việt Nam đóng góp 3,5% trong 15,8% lượng phát thải khí nhà kính mà Chính phủ Việt Nam cam kết tự thực hiện, bằng một nửa ngành năng lượng là 7% trong khi ngành năng lượng phát thải từ 60-70% của tổng lượng phát thải quốc gia; lâm nghiệp hấp thụ khoảng 10% lượng phát thải của cả nước. Đến năm 2030, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát thải thông thường (BAU), thì tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và sử dụng đất đạt ít nhất là - 95 triệu tấn CO<sub>2</sub>đ, nghĩa là phải giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ CO<sub>2</sub> so với hiện nay. Đến năm 2050, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”, tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và sử dụng đất đạt ít nhất là - 185 triệu tấn CO<sub>2</sub>đ, nghĩa là phải giảm 90% lượng phát thải và tăng 30% lượng hấp thụ CO<sub>2</sub> so với hiện nay [9]. Bộ NN&PTNT đã giao lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất giảm tối thiểu là 39,31 triệu tấn CO<sub>2</sub>đ đến năm 2025 và 79,1 triệu tấn CO<sub>2</sub>đ đến năm 2030.

Tổng quan chung ở trên rút ra một số điểm sau: i) Rừng Việt Nam có vai trò lớn trong hấp thụ và lưu giữ các-bon; ii) Với nỗ lực của cả nước nói chung, ngành lâm nghiệp nói riêng trong 3 thập kỷ qua, rừng được phục hồi, bảo vệ và phát triển nên lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tỷ trọng phát thải thấp, hấp thụ lớn hơn phát thải nên là lĩnh vực phát thải âm; iii) Chính phủ giao cho ngành lâm nghiệp một nhiệm vụ quan trọng là đảm nhiệm vai trò rất lớn trong đóng góp vào giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Vinh dự lớn nhưng cũng khá thiệt thòi cho chủ rừng vì chưa có cơ chế bảo đảm quyền lợi khi thực hiện trách nhiệm này để bù

đắp lại cơ hội mua bán, trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng qua đó tạo ra nguồn thu cho họ; iv) Để các-bon rừng trở thành lâm sản và hàng hóa có thể mua bán, giao dịch chuyển nhượng thì tạo tín chỉ các-bon rừng đang gặp khó khăn cả về khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách và kỹ thuật.

### 3.2. Chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng

#### 3.2.1. Thị trường các-bon rừng

Chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng đang được thực hiện theo hai thị trường các-bon: bắt buộc (compliance market) và tự nguyện (voluntary market). Thị trường các-bon bắt buộc là thị trường được hình thành và điều tiết bởi các hệ thống giảm phát thải quốc tế, khu vực hoặc quốc gia để thực hiện giảm phát thải. Tại thị trường này, mỗi quốc gia thực hiện các cơ chế như NDC, thuế, hạn ngạch cho giảm phát thải. Chính phủ đã ban hành lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon bắt buộc trong nước gồm 2 giai đoạn: i) Giai đoạn từ nay đến hết năm 2027, với nhiệm vụ quan trọng nhất là thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025 và xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon và tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước; ii) Giai đoạn từ năm 2028 với nhiệm vụ chính là tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức. Hiện nay, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, phân công nhiệm vụ cho từng cơ quan và doanh nghiệp từ hoàn thiện pháp lý, hạ tầng, nhân lực, tổ chức vận hành [10].






Thị trường các-bon tự nguyện được vận hành dựa trên cam kết tự nguyện giữa các tổ chức, cá nhân và tuân theo các tiêu chuẩn, trong đó có các tiêu chuẩn các-bon do tổ chức đặt ra được thị trường thừa nhận. Tại thị trường này, giá trị thương mại các-bon trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất tăng, giảm không ổn định theo từng năm, ví dụ: năm 2017 có 16,9 triệu tấn CO<sub>2</sub> với giá trung bình 5,1

USD/tấn cho tổng giá trị 65,2 triệu USD; năm 2018 tăng lên mức 51,1 triệu tấn CO<sub>2</sub> với giá trung bình 3,39 USD/tấn cho tổng giá trị 173 triệu USD; năm 2019 giảm còn 36,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> với giá trung bình 4,33 USD/tấn cho tổng giá trị 159 triệu USD [11]. Như vậy, nguồn cầu của thị trường các-bon khá lớn và có xu hướng tăng trong khi nguồn cung từ các-bon rừng bị hạn chế bởi phải theo các tiêu chuẩn đa dạng và ngặt nghèo.

Kết quả phân tích cho thấy rằng, Việt Nam có thể vận hành cả thị trường bắt buộc và thị trường tự nguyện ở quy mô toàn quốc, vùng, tỉnh hoặc theo các chương trình, dự án với tiềm năng thị trường và nhu cầu thương mại tín chỉ các-bon rừng khá lớn. Để thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon rừng trong nước và quốc tế, bắt buộc và tự nguyện, Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm tận dụng các cơ hội, góp phần đạt được mục tiêu Thỏa thuận Paris cũng như giúp Việt Nam tiếp cận với nguồn tài chính trong nước và quốc tế.

#### 3.2.2. Tiêu chuẩn tín chỉ các-bon rừng

Để tham gia thị trường, các-bon rừng phải được tạo ra dưới dạng tín chỉ các-bon. Tín chỉ các-bon là giấy phép hoặc giấy chứng nhận quyền phát thải khí CO<sub>2</sub> hoặc các loại khí nhà kính khác (CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, HFCs, PFCs, SF<sub>6</sub>). Một tín chỉ các-bon tương đương với một tấn CO<sub>2</sub> (tCO<sub>2</sub>) hoặc một tấn khí nhà kính khác quy đổi ra một tấn CO<sub>2</sub> gọi là một tấn CO<sub>2</sub> tương đương (tCO<sub>2</sub>đ) [12]. Tín chỉ các-bon được giao dịch, mua bán, chuyển nhượng trên các thị trường. Mỗi tín chỉ các-bon rừng phải được xác nhận (verification) từ giảm phát thải hoặc tăng hấp thụ 1 tấn khí CO<sub>2</sub> hoặc 1 tấn CO<sub>2</sub>đ được tạo ra từ các hoạt động chống mất rừng và suy thoái rừng; quản lý rừng bền vững; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon rừng; bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng rừng. Kết quả phân tích của nhóm nghiên cứu, cho thấy rằng, các tiêu chuẩn sau đây có thể được dùng cho tạo tín chỉ các-bon rừng ở Việt Nam.

Tiêu chuẩn tín chỉ các-bon	Đối tượng rừng phù hợp	Kinh nghiệm
<b>Tiêu chuẩn các-bon được xác nhận (VCS)</b> của VERRA 	Tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ <i>trồng rừng mới, trồng lại rừng gỗ lớn, trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, phục hồi rừng tự nhiên; giảm phát thải từ chống mất rừng và suy thoái rừng; phục hồi và bảo tồn đất ngập nước.</i>	Xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ REDD+ của tỉnh Quảng Nam; Xây dựng Dự án giảm phát thải trong lâm nghiệp vùng trung du, miền núi phía Bắc của SK Forest
<b>Tiêu chuẩn ART/TREES</b> 	Tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ <i>chống mất rừng, chống suy thoái rừng và trồng rừng trên đất không có rừng trước đó ít nhất 5 năm hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng trên đất trống (1a, 1b, 1c), rừng nghèo kiệt.</i>	Xây dựng Đề án chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO <sub>2e</sub> từ rừng của 11 tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo tiêu chuẩn ART/TREES cho Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF)
<b>Tiêu chuẩn vàng (GS)</b> 	Tín chỉ các-bon rừng hình thành từ <i>trồng rừng mới trên đất chưa có rừng và trồng rừng lại chu kỳ dài, khá phù hợp với trồng rừng đặc dụng và trồng rừng phòng hộ ở Việt Nam.</i>	Một số dự án về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi, chất thải.
<b>Tiêu chuẩn PLAN VIVO</b> 	Tín chỉ các-bon rừng hình thành từ <i>giảm phát thải do chống mất rừng, suy thoái rừng; hấp thụ và lưu giữ các bon rừng từ phục hồi rừng và hệ sinh thái; hấp thụ các-bon rừng từ quản lý rừng bền vững.</i>	Dự án thí điểm REDD+ xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum nhằm mục đích giảm mất rừng và suy thoái rừng ở các khu rừng cộng đồng
<b>Tiêu chuẩn khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học (CCB)</b> 	Tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ <i>giảm phát thải do chống mất rừng, suy thoái rừng; hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng từ trồng rừng, phục hồi rừng, nông lâm kết hợp.</i>	Xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ REDD+ của tỉnh Quảng Nam theo tiêu chuẩn VCS nhưng cũng bổ sung thêm tiêu chuẩn CCB để cấp tín chỉ các-bon rừng.

Hình 1. Các tiêu chuẩn có thể áp dụng cho tạo tín chỉ các-bon rừng ở Việt Nam

### 3.2.3. Thực tiễn chuyển nhượng các-bon rừng ở Việt Nam

Việt Nam tham gia Chương trình chi trả dựa vào kết quả thực hiện REDD+ theo cơ chế Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF) của WB từ năm 2011. Đến tháng 10 năm 2020, Thỏa thuận giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) giai đoạn 2018-2024 gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đã được ký giữa Việt Nam (Bộ NN&PTNT) [13] và Ngân hàng thế giới (WB). Theo Thỏa thuận này, Việt Nam chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO<sub>2</sub> giảm từ REDD+ cho WB với đơn giá 5 USD/tấn CO<sub>2</sub> với tổng giá trị là 51,5 triệu USD. Dự án chuyển nhượng kết quả giảm phát thải này được xây dựng theo quy trình và tiêu chuẩn của FCPF cho thị trường các-bon tự nguyện. Phía WB nhận chuyển nhượng khoảng 95% lượng giảm phát thải, tương đương khoảng 9,79 triệu tấn CO<sub>2e</sub>; lượng giảm phát thải này cùng lượng bổ sung (nếu có) sẽ được chuyển giao lại cho Việt Nam để sử dụng cho mục đích đóng góp NDC [14]. Đến nay, WB đã thanh toán 51,5 triệu USD từ việc chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (Quỹ Trung ương) đã điều về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh

Bắc Trung Bộ để Quỹ tỉnh chi trả cho các chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định. Cho đến nay, đây là Chương trình chuyển nhượng giảm phát thải KNK duy nhất từ lĩnh vực lâm nghiệp được thực hiện thành công.

Từ năm, 2020, tỉnh Quảng Nam đã xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ REDD+ với các mục tiêu và kết quả chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng cho công ty nước ngoài theo tiêu chuẩn VCS và CCB. Đến nay, Đề án chưa được triển khai do thiếu các quy định về quy trình, thủ tục, trách nhiệm của các bên liên quan, cơ chế tài chính của một dự án kinh doanh tín chỉ các-bon rừng ở từng giai đoạn như: nghiên cứu khả thi, xây dựng dự án, thẩm tra dự án, xác nhận tín chỉ, phát hành tính chỉ.

Tháng 10 năm 2020, Bộ NN&PTNT và Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (Emergent) là cơ quan ủy thác của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF) đã ký Ý định thư (LOI) [15] để chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO<sub>2e</sub> từ rừng của các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo tiêu chuẩn ART/TREES. Theo Ý định thư, hai bên tiếp tục đàm phán, xây dựng nội dung với mục tiêu

trong vòng 12 tháng sau khi ký kết, Việt Nam sẽ chuẩn bị để ký Thỏa thuận mua bán giảm phát thải (ERPA) với LEAF/Emergent [15]. Tuy nhiên, đến nay các hoạt động đàm phán chưa được triển khai và Thỏa thuận chưa được chuẩn bị.

Từ tháng 12 năm 2021, Công ty SK Forest phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp của Bộ NN&PTNT tiến hành nghiên cứu khả thi dự án chuyển nhượng các-bon rừng ở các tỉnh miền núi phía Bắc cho đối tượng rừng thuộc sở hữu nhà nước. Tiêu chuẩn các-bon được áp dụng là VCS với thời gian dự án từ 2023-2030. Đến nay, xây dựng dự án cũng chưa được tiến triển [11].

Dự án REDD+ xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum triển khai từ năm 2018 với mục tiêu chống mất rừng và suy thoái rừng trên diện tích khoảng 1.200 ha tại 3 thôn của đồng bào dân tộc ở xã Hiếu, kết hợp trồng rừng trên 100 ha diện tích đất rừng bị suy thoái. Dự án được thiết kế theo tiêu chuẩn Plan Vivo. Hồ sơ dự án đã được Tổ chức Plan Vivo thẩm tra, nhưng đến nay cũng chưa được giao dịch, chuyển nhượng [8].

Tóm lại, các chương trình, dự án về chuyển nhượng các-bon rừng hiện nay là các chương trình hỗ trợ có điều kiện, chỉ có Chương trình ERPA Bắc Trung Bộ là thành công trong chuyển nhượng các-bon. Nguyên nhân chính là còn nhiều vướng mắc trong cơ sở pháp lý, cơ chế và chính sách.

### **3.3. Những điểm phù hợp cho chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng**

#### **3.3.1. Quy định về chống mất rừng và chống suy thoái rừng tự nhiên**

Quy định về chống mất rừng được cụ thể hóa tại Khoản 2, Điều 14, Luật Lâm nghiệp 2017: “*Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác được Chính phủ phê duyệt*”. Ngoài ra, có những quy định rất chặt chẽ về điều kiện cũng như thẩm quyền quyết định chuyển mục đích rừng sang ngoài mục đích lâm nghiệp tại các Điều 19 và 20, Luật Lâm nghiệp. Để chuyển rừng tự nhiên phải đáp ứng được các tiêu chí rất ngặt nghèo được quy

định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP [16].

Trước thời điểm Luật Lâm nghiệp được ban hành, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng [17] cũng quy định rõ: “*không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định)... Chủ động, nâng cao năng lực, xử lý kịp thời, hiệu quả công tác phòng, chống cháy, chữa cháy và sạt lở đất rừng để hạn chế thấp nhất số vụ cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng*”.

Đối với chống suy thoái rừng, Luật Lâm nghiệp quy định tại các Điều 29, 30 và 31 về đóng cửa rừng tự nhiên, nghĩa là dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định để rừng tự nhiên được phục hồi. Trước đó, Chỉ thị số 13-CT/TW cũng nêu rõ: “*dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với rừng sản xuất; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả tình trạng suy thoái rừng*”. Với quy định này, hiện tại gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên đều là gỗ bất hợp pháp.

Cùng với các văn bản nêu trên, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản [18] nay được thay thế bằng Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT [19] và Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam [20] cũng là khuôn khổ pháp lý rất quan trọng góp phần trực tiếp vào chống khai thác trái phép gỗ rừng tự nhiên, góp phần chống suy thoái rừng.

Như vậy, quy định pháp lý về chống mất rừng và suy thoái rừng tự nhiên hiện hành có thể vận dụng vào các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường các-bon bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, GS, PLAN VIVO, CCB cho thị trường các-bon tự nguyện.

#### **3.3.2. Quy định về đất cho trồng rừng mới**

Nội dung này được cụ thể hóa tại Thông tư

số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh nay được hợp nhất trong Thông tư số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2022 [21]. Theo đó, Khoản 1, Điều 9 quy định đất chưa có rừng để trồng mới rừng đặc dụng bao gồm: *đất trống; đất có thực bì là cỏ thưa, lau lách; đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích*; Khoản 2, Điều 9 quy định đất chưa có rừng để trồng mới rừng phòng hộ gồm: *đất trống; đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách; đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng*; Khoản 3, Điều 9 quy định đất chưa có rừng để trồng mới rừng sản xuất gồm: *diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách; diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế*.

Trồng mới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất ở các loại đất được quy định nêu trên phù hợp với các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, GS, CCB cho thị trường tự nguyện. Do quy định các loại đất để trồng rừng ở Việt Nam có những điểm tương thích và những điểm không tương thích với từng tiêu chuẩn nên mỗi tiêu chuẩn lại có các quy định chi tiết cho từng loại đất như: mật độ cây rừng hiện có, thời gian đất chưa có rừng để đưa vào trồng rừng, ví dụ: tiêu chuẩn ART/TREES chỉ áp dụng cho rừng trồng trên đất trước đó 5 năm không có rừng kể từ khi phê duyệt dự án. Đây chính là những điểm mở trong quá trình đàm phán thỏa thuận.

### **3.3.3. Quy định về loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh**

Loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được quy định cụ thể tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT nay được hợp nhất trong Thông tư số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2022 [21]. Theo đó, Khoản 1 Điều 4 quy định diện tích đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh là *“diện tích không*

*đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha; núi đá có cây gỗ tái sinh nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng”*; Khoản 1, Điều 5 quy định diện tích đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung là *“diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng”*.

Về biện pháp trồng bổ sung, Thông tư cũng quy định: *“Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó; đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự; đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh”*.

Có thể nhận thấy loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được quy định tại Thông tư hoàn toàn phù hợp với các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường các-bon bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, PLAN VIVO, CCB cho thị trường các-bon tự nguyện. Tuy nhiên, việc phân loại rừng có những điểm tương thích hoặc không tương thích với từng tiêu chuẩn nên mỗi tiêu chuẩn lại có các quy định chi tiết cho từng loại rừng. Đây cũng là những điểm mở trong quá trình đàm phán thỏa thuận.

### **3.3.4. Quy định về quyền sở hữu rừng và quyền sở hữu các-bon rừng**

Pháp luật Việt Nam quy định hai nhóm chủ sở hữu rừng là sở hữu Nhà nước và sở hữu ngoài Nhà nước. Điều 7, Luật Lâm nghiệp năm 2017 [5] quy định về sở hữu của Nhà nước đối với rừng: *“Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ...”*. Chính phủ, UBND các cấp tỉnh, huyện là đại diện chủ sở hữu rừng tự nhiên thực hiện

trao quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư bằng các quy định pháp luật về giao quyền sử dụng rừng và cho thuê rừng.

Điều 7, Luật Lâm nghiệp năm 2017 cũng quy định về sở hữu ngoài Nhà nước: *“tổ chức hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng tự đầu tư...”*. Tổ chức hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng tự đầu tư đương nhiên có quyền sử dụng rừng đối với khu rừng. Quyền sử dụng rừng được quy định tại khoản 1 Điều 2, Luật Lâm nghiệp: *“Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng”*.

Khoản 1, Điều 105, Bộ Luật dân sự năm 2015 [3] quy định về tài sản như sau: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”*. Các-bon rừng là một trong những tài sản rừng khi các-bon rừng được tính, xác nhận là tín chỉ các-bon, mỗi tín chỉ các-bon rừng chính là giấy tờ có giá và quyền tài sản. Với quy định này, tín chỉ các-bon được xem như là một trong những tài sản rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Khi đã là tài sản rừng, tín chỉ các-bon trở thành hàng hóa được giao dịch, mua bán, chuyển nhượng trên thị trường.

### **3.3.5. Quy định về chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng**

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường [22] cũng nêu ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là *“Thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia vào thị trường các-bon toàn cầu”*.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 [4] với những quy định mới về mua bán tín chỉ và hạn ngạch phát thải khí nhà kính cũng lần đầu tiên chế định việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon như là công cụ kinh tế để thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trong nước, góp

phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone [23] cũng có một số quy định liên quan đến chuyển nhượng các-bon rừng tại khoản 5 Điều 3. Điều 16 của Nghị định cũng quy định đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước bao gồm những tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nêu tại Điều 8.

Như vậy, có thể thấy Nghị định 06/2022/NĐ-CP là văn bản pháp lý đầu tiên có những quy định liên quan đến các-bon rừng tham gia vào cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế. Khi tín chỉ các-bon rừng được tham gia vào cơ chế này thì các-bon rừng có thể được thừa nhận là một trong những tài sản rừng và khi là tài sản rừng thì quyền quyết định thuộc về chủ rừng như được quy định tại Điều 8 của Nghị định [23].

### **3.4. Những điểm chưa phù hợp đối với chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng**

- Thứ nhất, Việt Nam chưa có quy định về sở hữu các-bon rừng trong mối quan hệ với quyền sở hữu rừng, quyền sử dụng rừng trong khi đây là điều kiện rất quan trọng để thực hiện chuyển nhượng các-bon rừng.

- Thứ hai, Việt Nam cũng chưa có quy định về các-bon rừng khi được xác nhận dưới dạng tín chỉ các-bon là tài sản của rừng cũng như sản phẩm hàng hóa của rừng được “đối xử” ngang bằng như gỗ hay lâm sản ngoài gỗ.

- Thứ ba, các-bon rừng chỉ trở thành sản phẩm hàng hóa để chuyển nhượng khi được xác nhận là tín chỉ phải qua quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp, thẩm tra hồ sơ, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ. Đây là một quá trình đặc thù, khác với nhiều lĩnh vực khác bởi nhiều giai đoạn phải được các tổ chức độc lập thực hiện, trong khi các quy định hiện hành ở Việt Nam chưa có hoặc có nhưng không phù hợp với thị trường các-bon và thông lệ quốc tế.



- Thứ tư, Việt Nam đang thiếu những quy định về thể chế chung đối với các-bon rừng. các-bon rừng đang trong hai xu hướng: một là, dùng để chuyển nhượng bằng các thỏa thuận giảm phát thải (ERPA) hoặc trao đổi, chuyển nhượng, bù trừ tín chỉ các-bon theo thị trường trong nước theo Luật Bảo vệ Môi trường; hai là, các-bon rừng được hình thành từ chống cháy rừng, chống suy thoái rừng, hấp thụ và lưu giữ từ các hoạt động khôi phục rừng lại được quy định là một loại hình dịch vụ môi trường rừng theo Luật Lâm nghiệp. Rõ ràng, hai xu hướng này có những điểm đồng nhất nhưng cũng có những điểm khác biệt, do đó phải cần có một thể chế thống nhất đối với các-bon rừng thì mới có thể hài hòa hóa giữa giao dịch tín chỉ các-bon rừng theo thị trường và theo cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Thứ năm, do đặc thù của tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ các hoạt động để giảm phát thải từ rừng hay những hoạt động tăng hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng tham gia thị trường các-bon phải qua quá trình như đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon. Hiện đang thiếu quy định về hình thức đầu tư kinh doanh tín chỉ các-bon rừng cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này ở Việt Nam. Các doanh nghiệp đang rất lúng túng lựa chọn hình thức đầu tư.

- Thứ sáu, quản lý Nhà nước đối với các-bon rừng còn nhiều hạn chế. Nội dung quản lý Nhà nước về các-bon rừng như điều tra, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến và giám sát các-bon rừng chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật. Các-bon rừng chưa phải là chỉ tiêu kiểm kê, thống kê, theo dõi diễn biến nên chưa được công bố về tổng trữ lượng, tăng giảm trong các kỳ tổng điều tra rừng, thống kê rừng, theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Giá trị của các-bon rừng chưa được định giá, chưa được tính vào giá trị của rừng. Bản đồ trữ lượng các-bon rừng chưa phải là bản đồ các-bon rừng quốc gia và chưa được cập nhật thường xuyên. Quy hoạch giảm phát thải từ rừng cho đóng góp NDC gắn với quy hoạch ba loại rừng chưa được tính đến. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ

quan Nhà nước đối với quản lý các-bon rừng chưa rõ và chưa được quy định.

### **3.5. Một số khuyến nghị**

#### **3.5.1. Về quy định các-bon rừng là lâm sản**

Để các-bon rừng là lâm sản và trở thành hàng hóa như các loại lâm sản khác, tại khoản 16, Điều 2, Luật Lâm nghiệp phải được bổ sung thêm các-bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng là một loại lâm sản. Khi đã được công nhận là một loại lâm sản thì các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng các-bon rừng cần được quy định chi tiết tại các điều trong Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới luật.

#### **3.5.2. Về quy định sở hữu các-bon rừng**

Để xác định rõ về quyền các-bon rừng, trước hết cần bổ sung một số quy định về quyền sở hữu các-bon rừng, quyền sử dụng các-bon rừng nằm trong quyền sở hữu rừng và quyền sử dụng rừng hiện được quy định tại khoản 10, khoản 11, Điều 2; Điều 7 về sở hữu rừng và các điều liên quan khác của Luật Lâm nghiệp. Theo đó, các văn bản dưới luật phải sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết. Nghị định về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp cần phải bổ sung một điều cụ thể quy định các nội dung sau:

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ những khu rừng tự nhiên giao cho các tổ chức của Nhà nước (Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp Nhà nước) thì thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Cơ quan Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng tự nhiên có quyền quyết định về xây dựng, phát hành tín chỉ các-bon rừng; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ rừng tự nhiên.

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ những khu rừng tự nhiên giao cho các tổ chức ngoài Nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thì những chủ thể này là chủ sở hữu những tín chỉ các-bon được tăng thêm do thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, khoang nuôi, xúc tiến tái sinh rừng; tín chỉ các-bon đã có trước khi giao rừng thì thuộc sở hữu Nhà nước. Như vậy đối tượng rừng này có nhóm 2 chủ sở hữu tín chỉ các-bon rừng, do vậy cần có quy định về đồng quản lý tín chỉ các-bon rừng trong xây

dựng, phát hành tín chỉ; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng.

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ rừng trồng là rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư thì thuộc về sở hữu của chủ rừng. Những chủ rừng này có toàn quyền quyết định về xây dựng, phát hành tín chỉ; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Tuy nhiên, do số lượng chủ rừng nhiều với diện tích rừng nhỏ, manh mún nên việc xây dựng, phát hành tín chỉ các-bon rừng; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng có nhiều khó khăn, khó thực hiện riêng lẻ, vậy có quy định về cơ chế ủy quyền được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

- Tín chỉ các-bon rừng được tạo ra từ rừng trồng do Nhà nước đầu tư thông qua các tổ chức Nhà nước (Ban Quản lý rừng, Công ty Lâm nghiệp Nhà nước) thì thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

### **3.5.3. Về quy định về quản lý Nhà nước đối với các-bon rừng**

Cần bổ sung quy định các-bon rừng là một trong các chỉ tiêu điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo giai đoạn, hằng năm tại các Điều 33, 34, 35 Luật Lâm nghiệp. Bổ sung quy định hệ thống dữ liệu các-bon rừng nằm trong cơ sở dữ liệu rừng tại Điều 36 Luật Lâm nghiệp. Theo đó, sửa đổi và bổ sung các quy định liên quan đến nội dung, tổ chức, công bố quản lý, sử dụng kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến, lập hồ sơ, thiết lập cơ sở dữ liệu các-bon rừng tại Mục 5 gồm các Điều 33, 34, 35 và 36 Luật Lâm nghiệp và Nghị định cũng như các thông tư hướng dẫn.

### **3.5.4. Về quy định chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng**

Chính phủ ban hành cơ chế:

- Cho phép trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, bán tín chỉ ra nước ngoài với nguyên tắc bảo đảm việc thực hiện mục tiêu, cam kết giảm phát thải của quốc gia theo NDC.

- Bổ sung các loại tín chỉ các-bon được phép trao đổi, mua bán trên thị trường gồm các tín chỉ thu được từ chương trình, dự án, quốc tế và trong nước trong giai đoạn thí điểm nhằm đánh giá, tổng kết và nhân rộng từ năm 2029.

- Không hạn chế việc cơ sở mua tín chỉ các-bon rừng để bù trừ hoặc tăng phần trăm lượng tín chỉ được phép mua.

### **3.5.5. Về quy định khác**

Chính phủ cần ban hành bổ sung các quy định giao cho Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh về điều tra, đánh giá trữ lượng các-bon rừng; phân vùng các-bon rừng và lập bản đồ các-bon rừng toàn quốc, trong đó xác định vùng giảm phát thải các-bon từ rừng cho đóng góp NDC, vùng kinh doanh tín chỉ các-bon rừng; bổ sung chỉ tiêu trữ lượng các-bon rừng trong công bố hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm.

Chính phủ cần ban hành quy trình, thủ tục cho lập dự án đầu tư kinh doanh tín chỉ các-bon rừng bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế; các quy định về thẩm tra dự án, xác minh tín chỉ các-bon bởi các tổ chức độc lập; phát hành tín chỉ; xây dựng cơ chế tài chính các-bon rừng và chia sẻ lợi ích phù hợp với các loại dự án.

## **4. KẾT LUẬN**

Rừng của Việt Nam đang được bảo vệ và phát triển tốt, các-bon được rừng hấp thụ và lưu giữ với trữ lượng lớn, nhờ đó lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tỷ trọng phát thải khí nhà kính thấp, là lĩnh vực có hấp thụ nhiều hơn phát thải nên phát thải âm. Một phần của lượng các-bon rừng của Việt Nam cần được tín chỉ hóa (tạo tín chỉ) để các-bon rừng của Việt Nam có thể tham gia vào các thị trường các-bon trên thế giới và trong nước bằng các hình thức chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ các-bon.

Khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách đã có những điểm khá phù hợp, đây chính là tiền đề quan trọng chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm phù hợp thì quá trình tạo tín chỉ các-bon rừng và chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng đang gặp phải những điểm thiếu hoặc chưa phù hợp của khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách. Trong đó có những điểm có tính chất nền tảng, cơ sở cần được tháo gỡ ngay như quyền các-bon rừng, thừa nhận các-bon rừng là lâm sản hoặc quy định về quản lý nhà nước về các-bon rừng.

Những khuyến nghị về khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách được khuyến nghị với mục đích việc tạo tín chỉ và chuyển nhượng giúp khắc phục những điểm hạn chế, bảo đảm cho chuyển nhượng các-bon rừng ở Việt Nam mang lại lợi ích lớn hơn cho đất nước và chủ rừng.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Phạm Thu Thủy, Hoàng Tuấn Long, Đào Thị Linh Chi, Trần Ngọc Mỹ Hoa, Nguyễn Thị Vân Anh & Nguyễn Thị Thủy Anh (2021). Kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền các-bon. Báo cáo chuyên đề 218 - Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR). [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/OccPaper/s/OP-218.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPaper/s/OP-218.pdf).

[2]. PamNature (2023). Thị trường các-bon: Tiềm năng và phát triển của Việt Nam - Bản tin chính sách: Tài nguyên - Môi trường - Phát triển bền vững. 38. ISSN 0866-7810.

[3]. Quốc hội (2015). Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

[4]. Quốc hội (2020). Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

[5]. Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

[6]. Bộ NN&PTNT (2024). Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/03/2024 của Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

[7]. Viện Sinh thái rừng và Môi trường, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (2024). Báo cáo số 01 - Tiềm năng các-bon tại 2 vườn quốc gia Cúc Phương và Cát Tiên – do WWF-US thuộc Cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học USAID xuất bản.

[8]. BQL các dự án Lâm nghiệp (2021). Bài học kinh nghiệm từ Dự án REDD+ Plan Vivo xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum: lồng ghép trong việc thực thi REDD+ tại Việt Nam. <https://daln.gov.vn/bai-hoc-kinh-nghiem-tu-du-an-redd-plan-vivo-xa-hieu-huyen-kon-plong-tinh-kon-tum-long-ghiep-trong-viec-thuc-thi-redd-tai-viet-nam>.

[9]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). Báo cáo kỹ thuật - Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2022.

[10]. Nguyễn Văn Minh (2023). Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. Tạp chí Môi trường. 11: 40-41.

[11]. SK Forest (2022). Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Giảm phát thải trong lâm nghiệp ở 15 tỉnh miền núi

phía Bắc Việt Nam.

[12]. Forest Trends' Ecosystem Marketplace (2021). <https://www.ecosystemmarketplace.com/publications/state-of-the-voluntary-carbon-markets-2021/>.

[13]. Bộ NN&PTNT (2020). Phụ lục kỹ thuật về REDD+ tuân theo Quyết định 14/CP.19: Kết quả giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, và tăng cường hấp thụ từ tăng cường trữ lượng các-bon rừng tại Việt Nam giai đoạn 2014-20218. Tháng 9 năm 2020.

[14]. Carbon Fund of FCPF (2020). Emission Reduction Payment Agreement – Emission Reduction Program in the North Central Region of Vietnam by and between MARD and IBRD.

[15]. MARD and Emergent (2021). Letter of Intent is made on the 31st day of October, 2021 between MARD (Seller) and Emergent Forest Finance Accelerator, Inc. (Buyer).

[16]. Chính phủ (2020). Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

[17]. Ban Bí thư (2017). Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

[18]. Bộ NN&PTNT (2018). Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản.

[19]. Bộ NN&PTNT (2022). Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

[20]. Chính phủ (2020). Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

[21]. Bộ NN&PTNT (2022). Thông tư số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về biện pháp lâm sinh.

[22]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013). Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

[23]. Chính phủ (2022). Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone.